

Số: 55 /TB-UBND

Tân Kỳ, ngày 26 tháng 01 năm 2026

**THÔNG BÁO**

**Về việc niêm yết, thông báo công khai danh sách hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp nhỏ, chủ trang trại bị thiệt hại về sản xuất nông nghiệp do thiên tai bão số 10 năm 2025 gây ra trên địa bàn xã Tân Kỳ**

Căn cứ Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về việc quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 08/10/2025 của UBND xã Tân Kỳ về việc thành lập các Tổ kiểm tra, xác minh thiệt hại do cơn bão số 10 (Bualoi) gây ra;

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND xã Tân Kỳ về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn xã Tân Kỳ năm 2025.

UBND xã Tân Kỳ thông báo niêm yết, thông báo công khai kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn xã Tân Kỳ năm 2025 (kèm danh sách cụ thể từng cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp bị thiệt hại) tại Trung tâm phục vụ hành chính công xã Tân Kỳ và Hội trường các khối, xóm. Thời gian niêm yết: **Từ ngày 28/01/2026 đến ngày 10/02/2026.**

Trong thời gian niêm yết, nếu cá nhân, hộ gia đình có khiếu nại, thắc mắc xin liên hệ trực tiếp với phòng Kinh tế xã (qua đ/c Nguyễn Thị Thanh Huyền, số điện thoại: 0855.104.105 hoặc đ/c Nguyễn Thủy Ngân: 0855.992.626) để được xem xét, giải quyết. UBND xã Tân Kỳ chỉ tiếp nhận thông tin khiếu nại, thắc mắc trong thời gian niêm yết. Sau thời gian kết thúc niêm yết công khai, giao Phòng Kinh tế thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định. /.

**Nơi nhận:**

- CT UBND xã (B/c);
- Các Tổ rà soát (t/h);
- BCS các khối/xóm;
- Lưu VT, Tổ rà soát.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Viết Quý**



**BIỂU MẪU 01: TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI BẢO SỔ 10 ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

(Kèm theo Thông báo số 49/TT-UBND ngày 26/01/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

T T	Khối, xóm	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70% diện tích									Thiệt hại từ 30 đến 70% diện tích									Kinh phí hỗ trợ			Số Quyết định hỗ trợ	
			Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			Cây trồng lâu năm			Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			Cây trồng lâu năm			Tổng NSNN hỗ trợ	NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo		
			Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày	Sau gieo trồng trên 45 ngày	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu đồng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày	Sau gieo trồng trên 45 ngày	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu đồng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống					
		(đồng)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)					
1	Khối 1	1.550.000					0,050													0,070					
2	Khối 2	3.000.000													0,600										
3	Khối 3																								
4	Khối 4																								
5	Khối 5	9.610.000				0,030		0,300									0,060	0,082	0,244						
6	Khối 6	2.500.000													0,190			0,050	0,070						
7	Tiền Phong	655.905.000	0,000	0,000	15,935	0,150	4,573	20,785	0,000	1,680	0,160	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	13,300	0,000	0,000	0,000					
8	Phượng Kỳ	72.370.000			4,180			2,038																	
9	Phượng Minh	64.560.000			1,350	1,860	3,440			0,150					0,500										
10	Đội Cung	670.800.000			16,760	0,910	16,624	22,100																	
11	Hùng Cường	1.775.250.000						118,350																	
12	Kỳ Nam	303.750.000			15,900			9,650																	
13	Kỳ Lâm	66.250.000			2,050		4,000						0,200	0,950											
14	Thanh Lưu	107.824.000			7,395	0,200	1,100	1,445																	
15	Thanh Tân	98.935.000			8,734	1,100	0,500																		
16	Quý Hậu	264.227.700			10,469	17,000	2,300	1,118		0,220					0,025	1,960			0,350						



T T	Khối, xóm	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70% diện tích									Thiệt hại từ 30 đến 70% diện tích									Kinh phí hỗ trợ			Số Quyết định hỗ trợ			
			Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			Cây trồng lâu năm			Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			Cây trồng lâu năm			Tổng NSNN hỗ trợ	NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo				
			Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày	Sau gieo trồng trên 45 ngày	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu đòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày	Sau gieo trồng trên 45 ngày	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu đòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống							
17	Tân Sơn	112.156.000			5,878	1,815	0,000	0,000	0,000	0,700	0,000	0,000	0,000	5,518	0,300	0,000	0,000										
18	Tân Đà	175.093.000	0,000	0,000	13,211	0,000	4,298	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000					
19	Tân Tiến	251.145.000		0,000	3,979	17,000	0,000	1,547	0,000	0,000			0,000	10,120	0,000	0,000	4,740	0,000	0,000								
20	Diễn Nam	675.997.500			30,869	0,000	15,970	12,847	1,243	0,000	0,000	0,000															
21	Đồng Thái	19.020.000				3,170																					
22	Dương Hạp	417.150.000	0,000	0,000	33,658	0,000	8,045	0,000	0,010	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000					
23	Tân Văn	418.620.000			34,967	0,300	4,840	1,250																			
24	Trường Thọ	1.111.025.000	0,000	0,000	40,925	0,000	0,000	46,785	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000					
25	Tân Thuận	886.389.000	0,000	0,000	22,480	1,210	28,520	20,415	0,000	3,070	0,000	0,000	0,000	0,200	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,050	0,000						
<b>Tổng cộng</b>			<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>268,740</b>	<b>44,745</b>	<b>94,260</b>	<b>258,629</b>	<b>1,253</b>	<b>5,820</b>	<b>0,160</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>16,038</b>	<b>0,325</b>	<b>4,200</b>	<b>18,100</b>	<b>0,000</b>	<b>0,532</b>	<b>0,384</b>							



*Handwritten signature in blue ink.*

**BIỂU 03: TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐỐI VỚI THỦY SẢN  
(GỒM NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN) BỊ THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 10  
ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

(Kèm theo Thông báo số 49/TTr-UBND ngày 26/01/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

TT	Khối, xóm	Tổng giá trị thiệt hại	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm) (cá lăng, cá leo, cá vược, cá trắm đen, cá mú, cá Hồng mỹ, cá lóc, cá chình, cá chim vây vàng, ốc,...), cá rô phi đơn tính, cá truyền thống	Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè (cá truyền thống, cá rô phi, cá lăng, cá leo, cá vược, cá trắm đen, ếch, lươn, ốc,...)	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác (cá lúa, cá vụn 3)	Kinh phí hỗ trợ			Số Quyết định hỗ trợ
						Tổng NSNN hỗ trợ	NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo	
		(Đồng)	Ha diện tích nuôi bị thiệt hại	100m <sup>3</sup> thể tích nuôi bị thiệt hại	Ha diện tích nuôi bị thiệt hại	đồng	đồng	đồng	
1	Khối 1	125.400.000	2,090						
2	Khối 2	9.000.000	0,150						
3	Khối 3	8.160.000	0,136						
4	Khối 4	6.840.000	0,114						
5	Khối 5	46.050.000	0,050	1,435					
6	Khối 6	6.600.000	0,110						
7	Tiền Phong	539.502.000	4,363	8,532	1,450				
8	Phượng Kỳ	135.927.000	1,859	0,000	1,625				
9	Phượng Minh	145.800.000	2,430						
10	Đội Cung	224.280.000	3,738						
11	Hùng Cường	228.000.000	3,800						
12	Kỳ Nam	568.275.000	9,315	0,000	0,625				
13	Kỳ Lâm	240.060.000	3,980	0,042					
14	Thanh Lưu	74.400.000	1,240						
15	Thanh Tân	69.450.000	0,895		1,050				
16	Quý Hậu	83.016.000	1,384						
17	Tân Sơn	181.800.000	0,150	5,760					
18	Tân Đà	178.800.000	2,930		0,200				
19	Tân Tiến	14.460.000	0,240	0,002					
20	Diễn Nam	34.660.800	1,926						
21	Đồng Thái								
22	Dương Hạp	88.800.000	1,480						
23	Tân Văn	217.500.000	3,500		0,500				
24	Trường Thọ	637.800.000	9,655	1,200	1,500				
25	Tân Thuận	381.300.000	5,980		1,500				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.245.880.800</b>	<b>61,515</b>	<b>16,971</b>	<b>8,450</b>				



**BIỂU 02: TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐỐI VỚI LÂM NGHIỆP BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI BẢO SỐ 10 ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

(Kèm theo Thông báo số 49/TTr-UBND ngày 26/01/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

TT	Khối, xóm	Tổng giá trị thiệt hại (Đồng)	Thiệt hại trên 70%			Thiệt hại từ 30% đến 70%		Kinh phí hỗ trợ			Số Quyết định hỗ trợ
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác (Ha)	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi (Ha)	Diện tích vườn giồng, rừng giồng	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác (Ha)	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi (Ha)	Tổng NSNN hỗ trợ	NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo	
1	Khối 1	539.995.000	4,700	18,100		31,380	14,050				
2	Khối 2	339.200.000	41,900			1,000					
3	Khối 3										
4	Khối 4										
5	Khối 5										
6	Khối 6	51.487.500					6,865				
7	Tiền Phong	43.641.000					5,819				
8	Phượng Kỳ	325.392.000	0,000	15,500		0,000	12,386				
9	Phượng Minh	633.975.000		33,170		10,725	12,470				
10	Đội Cung	68.385.000					9,118				
11	Hùng Cường	15.000.000					2,000				
12	Kỳ Nam	2.001.775.000	3,800	35,300	50,250	106,500	1,450				
13	Kỳ Lâm	1.463.750.000	12,600	64,240		16,400	44,500				
14	Thanh Lưu	630.187.600		39,309		10,137					
15	Thanh Tân	652.355.675		39,364		5,337	5,406				
16	Quý Hậu	653.775.000		38,110			10,950				
17	Tân Sơn	717.500.000	2,000	46,500		1,000					
18	Tân Đà	41.250.000					5,500				
19	Tân Tiến	1.599.276.250	6,700	62,700		3,200	78,984				
20	Diễn Nam										
21	Đồng Thái	6.527.400.000	73,100	270,800		148,250	171,680				
22	Dương Hạp	3.750.000					0,500				
23	Tân Văn	1.578.495.000		85,421	0,700	65,170	3,000				
24	Trường Thọ	4.037.092.500		200,303			137,674				
25	Tân Thuận	2.001.281.000	2,150	67,361		88,909	82,404				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>23.924.963.525</b>	<b>146,950</b>	<b>1016,178</b>	<b>50,950</b>	<b>488,008</b>	<b>604,754</b>				

*Handwritten signature in blue ink.*



19	Tân Tiến	5.400.000	80						1									
20	Diễn Nam	186.405.000	588	3.417				8			1							
21	Đồng Thái	0																
22	Dương Hạp	146.225.000	200	1.365	0	70	6	24	1	1	0	0	0			63		
23	Tân Văn	739.840.000	6.175	9.102			10		2				7			238		
24	Trường Thọ	802.725.000		11.005				104			1	3	9			219		
25	Tân Thuận	161.710.000	811	1.264		50		11	1				2			113		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.861.985.000</b>	<b>8.412</b>	<b>33.965</b>	<b>-</b>	<b>120</b>	<b>40</b>	<b>270</b>	<b>31</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>83</b>	<b>1</b>		<b>784</b>		

*Handwritten signature and initials in blue ink.*





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT  
VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI BÃO SỐ 10 GÂY RA ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

(Kèm theo Thông báo số 49/TTr-UBND ngày 26/01/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

(ĐVT: đồng)

TT	Khối, xóm	Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy Sản	Vật nuôi	Tổng cộng	Kinh phí hỗ trợ			Số Quyết định hỗ trợ
							Tổng NSNN hỗ trợ	NSTW hỗ trợ (80%)	NSDP đảm bảo (20%)	
1	Khối 1	1.550.000	539.995.000	125.400.000	15.950.000	682.895.000	682.895.000	546.316.000	136.579.000	
2	Khối 2	3.000.000	339.200.000	9.000.000	4.500.000	355.700.000	355.700.000	284.560.000	71.140.000	
3	Khối 3			8.160.000	42.750.000	50.910.000	50.910.000	40.728.000	10.182.000	
4	Khối 4			6.840.000	16.875.000	23.715.000	23.715.000	18.972.000	4.743.000	
5	Khối 5	9.610.000		46.050.000	18.675.000	74.335.000	74.335.000	59.468.000	14.867.000	
6	Khối 6	2.500.000	51.487.500	6.600.000	2.040.000	62.627.500	62.627.500	50.102.000	12.525.500	
7	Tiền Phong	655.905.000	43.641.000	539.502.000	308.960.000	1.548.008.000	1.548.008.000	1.238.406.400	309.601.600	
8	Phượng Kỳ	72.370.000	325.392.000	135.927.000		533.689.000	533.689.000	426.951.200	106.737.800	
9	Phượng Minh	64.560.000	633.975.000	145.800.000	23.460.000	867.795.000	867.795.000	694.236.000	173.559.000	
10	Đội Cung	670.800.000	68.385.000	224.280.000	74.060.000	1.037.525.000	1.037.525.000	830.020.000	207.505.000	
11	Hùng Cường	1.775.250.000	15.000.000	228.000.000	172.550.000	2.190.800.000	2.190.800.000	1.752.640.000	438.160.000	
12	Kỳ Nam	303.750.000	2.001.775.000	568.275.000		2.873.800.000	2.873.800.000	2.299.040.000	574.760.000	
13	Kỳ Lâm	66.250.000	1.463.750.000	240.060.000		1.770.060.000	1.770.060.000	1.416.048.000	354.012.000	
14	Thanh Lưu	107.824.000	630.187.600	74.400.000		812.411.600	812.411.600	649.929.280	162.482.320	
15	Thanh Tân	98.935.000	652.355.675	69.450.000	4.770.000	825.510.675	825.510.675	660.408.540	165.102.135	
16	Quý Hậu	264.227.700	653.775.000	83.016.000	42.940.000	1.043.958.700	1.043.958.700	835.166.960	208.791.740	
17	Tân Sơn	112.156.000	717.500.000	181.800.000		1.011.456.000	1.011.456.000	809.164.800	202.291.200	
18	Tân Đà	175.093.000	41.250.000	178.800.000	128.650.000	523.793.000	523.793.000	419.034.400	104.758.600	
19	Tân Tiến	251.145.000	1.599.276.250	14.460.000	5.400.000	1.870.281.250	1.870.281.250	1.496.225.000	374.056.250	
20	Diễn Nam	675.997.500		34.660.800	186.405.000	897.063.300	897.063.300	717.650.640	179.412.660	
21	Đồng Thái	19.020.000	6.527.400.000			6.546.420.000	6.546.420.000	5.237.136.000	1.309.284.000	
22	Dương Hạp	417.150.000	3.750.000	88.800.000	146.225.000	655.925.000	655.925.000	524.740.000	131.185.000	



*Handwritten signature*

TT	Khối, xóm	Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy Sản	Vật nuôi	Tổng cộng	Kinh phí hỗ trợ			Số Quyết định hỗ trợ
							Tổng NSNN hỗ trợ	NSTW hỗ trợ (80%)	NSDP đảm bảo (20%)	
23	Tân Văn	418.620.000	1.578.495.000	217.500.000	739.840.000	2.954.455.000	2.954.455.000	2.363.564.000	590.891.000	
24	Trường Thọ	1.111.025.000	4.037.092.500	637.800.000	802.725.000	6.588.642.500	6.588.642.500	5.270.914.000	1.317.728.500	
25	Tân Thuận	886.389.000	2.001.281.000	381.300.000	161.710.000	3.430.680.000	3.430.680.000	2.744.544.000	686.136.000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>8.163.127.200</b>	<b>23.924.963.525</b>	<b>4.245.880.800</b>	<b>2.898.485.000</b>	<b>39.232.456.525</b>	<b>39.232.456.525</b>	<b>31.385.965.220</b>	<b>7.846.491.305</b>	



*Handwritten signature in blue ink.*



**BIỂU 01: TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI BẢO SỐ 10 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

(Kèm theo Thông báo số 49/TTr-UBND ngày 26/01/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

T T	Công ty	Thiệt hại trên 70% diện tích										Thiệt hại từ 30 đến 70% diện tích						Kinh phí hỗ trợ			Số Quyết định hỗ trợ		
		Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			Cây trồng lâu năm				Diện tích lúa		Cây hàng năm khác		Cây trồng lâu năm		Tổng NSNN hỗ trợ	NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo			
		Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày	Sau gieo trồng trên 45 ngày	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày	Sau gieo trồng trên 45 ngày	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản					Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
	Tổng giá trị thiệt hại	(đồng)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)				
1	Công ty Cổ phần sinh học An Hà	5.512.500														2,45							
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.512.500</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>2,45</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>				



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU 02: TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐỐI VỚI LÂM NGHIỆP BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI BẢO SỐ 10 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

(Kèm theo Thông báo số 49/TTr-UBND ngày 26/01/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

TT	Khối, xóm	Tổng giá trị thiệt hại (Đồng)	Thiệt hại trên 70%			Thiệt hại từ 30% đến 70%		Kinh phí hỗ trợ			Số Quyết định hỗ trợ
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác (Ha)	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi (Ha)	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác (Ha)	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi (Ha)	Tổng NSNN hỗ trợ	NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo	
1	Công ty TNHH Kiều phương	50.400.000	21,00								
2	Công ty TNHH Kiều phương	1.125.000.000	150,00	170,00							
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.175.400.000</b>	<b>171,00</b>	<b>170,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>				

*Chữ ký*



**BIỂU 03: TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐỐI VỚI THỦY SẢN  
(GỒM NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN) BỊ THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 10  
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

(Kèm theo Thông báo số 49/TTr-UBND ngày 26/01/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

TT	Khối, xóm	Tổng giá trị thiệt hại  (Đồng)	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đằm/hằm) (cá lăng, cá leo, cá vược, cá trắm đen, cá mú, cá Hồng mỹ, cá lóc, cá chình, cá chim vây vàng, ốc,...), cá rô phi đơn tính, cá truyền thống	Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè( cá truyền thống, cá rô phi, cá lăng, cá leo, cá vược, cá trắm đen, ếch, lươn, ốc,...)	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác (cá lú, cá vụ 3)	Kinh phí hỗ trợ			Số Quyết định hỗ trợ
			Hạ diện tích nuôi bị thiệt hại	100m <sup>3</sup> thể tích nuôi bị thiệt hại	Hạ diện tích nuôi bị thiệt hại	Tổng NSNN hỗ trợ	NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo	
1	Công ty TNHH Kiều phương	72.000.000	4,00						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>72.000.000</b>	<b>4,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>				



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU 04: TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐỐI VỚI VẬT NUÔI BỊ THIẾT HẠI (CHẾT, MẤT TÍCH) DO THIÊN TAI BẢO SỐ 10 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

(Kèm theo Thông báo số 49/TTr-UBND ngày 26/01/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

TT	HỌ VÀ TÊN	Tổng giá trị thiệt hại	Vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích)													Kinh phí hỗ trợ			Số Quyết định hỗ trợ
			Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu)		Chim cút		Lợn		Lợn nái và lợn đực đang khai thác	Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi	Trâu, bò thịt, ngựa		Dê, cừu, đà điểu	Hươu	Ong mật	Tổng NSNN hỗ trợ	NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo	
			Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi	Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi	Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi			Đến 6 tháng tuổi	Trên 6 tháng tuổi							
		đồng	con	con	con	con	con	con	con	con	con	con	con		đàn				
1	Công ty TNHH Kiều phương	18.681.000		6								6	10						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>18.681.000</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				

*Handwritten signature*



**TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT  
VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI BÃO SỐ 10 GÂY RA ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

(Kèm theo Thông báo số 49/TTr-UBND ngày 26/01/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

(ĐVT: đồng)

TT	Tên doanh nghiệp	Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy Sản	Vật nuôi	Tổng cộng	Kinh phí hỗ trợ			Số Quyết định hỗ trợ
							Tổng NSNN hỗ trợ	NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo (30%)	
1	Công ty Cổ phần sinh học An Hà	5.512.500				5.512.500	5.512.500		5.512.500	
2	Công ty TNHH Kiều phương		1.175.400.000	72.000.000	18.681.000	1.266.081.000	1.266.081.000		1.266.081.000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.512.500</b>	<b>1.175.400.000</b>	<b>72.000.000</b>	<b>18.681.000</b>	<b>1.271.593.500</b>	<b>1.271.593.500</b>		<b>1.271.593.500</b>	

*Handwritten signature in blue ink.*